

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỸ TÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 26 – 4 – 2021  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Cao Thanh Nhanh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Châu.

2. Ông Lý Thanh Phong.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Khánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 296/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị **Ngô Thanh N**, (tên gọi khác: Y).

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Mỹ H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

*2. Bị đơn:* Anh **Trần Quốc T**.

Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã Mỹ H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Ngô Thanh N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T được gia đình tổ chức đám cưới. Anh, chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Mỹ H, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30-12-2002, là hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, nhưng sau đó thì phát

sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau, do anh T quen người phụ nữ khác. Chị N nhiều lần khuyên răn, nhưng anh T vẫn không thay đổi. Chị N không còn chung sống với anh T nữa, chị chuyển đến cư trú tại ấp X, xã Mỹ H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Chị N tạo cơ hội cho anh T hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng anh T vẫn không quan M, gặp gỡ chị. Nay chị thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T nữa, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị N với anh T có 02 (hai) người con chung là cháu Trần Quốc M, sinh ngày 25-12-2003 đang sống chung với anh T và cháu Trần Thành A, sinh ngày 07-9-2006, hiện nay sống chung với chị N. Chị N yêu cầu xem xét nguyện vọng của các con muốn sống chung với ai thì người đó tự nuôi dưỡng đến khi con tròn 18 tuổi, người không trực tiếp nuôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N với anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15-12-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Trần Quốc T trình bày:*

Anh T thống nhất với chị N về thời gian kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là vì chị N nghi ngờ anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, dẫn đến cãi vã với nhau. Gia đình hai bên có hàn gắn tình cảm cho anh chị, nhưng không thành. Anh muốn các con ổn định cuộc sống và anh cũng còn tình cảm với chị N, nên anh không đồng ý ly hôn.

Anh, chị có 02 con chung như chị N trình bày, hiện nay cháu Trần Quốc M sống chung với anh; còn cháu Trần Thành A sống chung với chị N. Nếu ly hôn, thì anh yêu cầu Tòa án giao các con cho anh nuôi dưỡng, không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh với chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến của con chung:*

Theo biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên cùng ngày 15-12-2020, thì cháu Trần Quốc M có nguyện vọng được sống chung với cha là anh Trần Quốc T; cháu Trần Thành A có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị Ngô Thanh N.

*Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn có nơi cư trú tại ấp G, xã Mỹ H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

Các đương sự đều thống nhất với nhau về thời gian đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn về các vấn đề này là đúng sự thật.

##### **[2.1] Về quan hệ hôn nhân:**

Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Mỹ H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp, thì chị N với anh T đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền vào ngày 30-12-2002. Nay chị N yêu cầu ly hôn nhưng anh T không đồng ý ly hôn vì cho rằng anh còn thương vợ, thương con.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mời hai bên hòa giải, nhằm động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng mâu thuẫn và thường xuyên cãi nhau, chị không còn tình cảm với anh T nữa, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Anh, chị không còn chung sống với nhau, thể hiện anh, chị đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu và tôn trọng, không quan M, chăm sóc, giúp đỡ nhau, từ đó làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, nếu tiếp tục cuộc sống hôn nhân này thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, cho chị ly hôn với anh T.

##### **[2.2] Về con chung:**

Chị N với anh T có 02 (hai) người con chung là cháu Trần Quốc M, sinh ngày 25-12-2003, đang sống chung với anh T và Trần Thành A, sinh ngày 07-9-2006, đang sống chung với chị N. Cháu Quốc M có nguyện vọng được sống chung với anh T, cháu Thành M có nguyện vọng sống chung với chị N; để nhằm ổn định cuộc sống của các cháu, đồng thời căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, nên giao cháu Quốc M cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, còn cháu Thành M thì giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi là cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu theo quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung: Chị N và anh T không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi dưỡng; Chị N và anh T cũng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh T đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; nên anh, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 1 và 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thanh N, (tên gọi khác: Y) được ly hôn với anh Trần Quốc T.

2. Về con chung:

Giao cháu Trần Thành A, sinh ngày 07-9-2006 cho chị Ngô Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi.

Giao cháu Trần Quốc M, sinh ngày 25-12-2003 cho anh Trần Quốc T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi.

Chị Ngô Thanh N và anh Trần Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Ngô Thanh N và anh Trần Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất là tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Ngô Thanh N phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006221 ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- UBND xã Mỹ H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Cao Thanh Nhanh**